

### III. NHỮNG NHÀ LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC THỜI KỲ ĐẦU

#### III. 1. Auguste Comte (1798-1857)

Ông là nhà lý thuyết xã hội học, nhà thực chứng luận người Pháp, người đầu tiên đưa ra thuật ngữ *xã hội học*. Ông học ở trường đại học từ năm 1807 về các lĩnh vực như: toán học, các môn khoa học xã hội và nhân văn. Ông đã có thời gian là thư ký cho Saint-Simon (1817 đến 1824). Ông đã chịu sự ảnh hưởng của triết học Ánh sáng và cũng là người chứng kiến những biến động chính trị xã hội, các cuộc cách mạng công nghiệp và những cuộc xung đột giữa khoa học và tôn giáo ở Pháp.

Các tác phẩm chính: *Triết học thực chứng*, xuất bản 1830-1842, (gồm nhiều tập) và *Hệ thống chính trị học thực chứng*, xuất bản 1851-1854.

Phương pháp luận cơ bản của A. Comte là coi xã hội học khoa học về các quy luật tổ chức xã hội. Xã hội học phải hướng tới sự tìm ra những quy luật khái quát phản ánh mối quan hệ căn bản nhất của các sự vật, các hiện tượng trong xã hội. Xã hội học phải có nhiệm vụ góp phần tổ chức lại xã hội và lập lại trật tự xã hội, dựa vào các quy luật tổ chức và biến đổi xã hội bằng phương pháp luận của chủ nghĩa thực chứng.

Theo A. Comte, xã hội học cũng giống như khoa học tự nhiên, như vật lý, sinh học trong việc vận dụng các phương pháp luận để tìm ra bản chất của xã hội, ông xem xã hội học như là vật lý xã hội. Ông phân loại các phương pháp xã hội học thành 4 nhóm:

- Quan sát;
- Thực nghiệm;
- So sánh;
- Phân tích lịch sử.

Vật lý xã hội học của ông, được hợp thành từ hai bộ phận chính: Tĩnh học xã hội và Động học xã hội.

+ Tĩnh học xã hội, nghiên cứu về trật tự xã hội, cơ cấu xã hội, các thành phần và mối liên hệ của chúng: đơn vị cơ bản nhất, sơ đẳng nhất của xã hội chính là gia đình và ông đưa ra cách giải quyết nhấn mạnh tới vai trò của nhà nước, yếu tố văn hóa, tinh thần xã hội.

+ Động học xã hội, nghiên cứu các quy luật biến đổi xã hội trong các hệ thống xã hội theo thời gian. Ông đưa ra quy luật 3 giai đoạn để giải thích sự phát triển của hệ thống cơ cấu xã hội:

- Thần học;
- Siêu hình;
- Thực chứng.

A. Comte cho rằng, mỗi giai đoạn trước là điều kiện phát triển của mỗi giai đoạn sau. Ở giai đoạn thực chứng, nhờ nắm vững và giải thích có khoa học sự vận hành của xã hội mà con người kiểm soát, quản lý bằng cách tuân thủ và vận dụng được các quy luật của Tĩnh và Động học xã hội và các nhà trí thức có khả năng đóng vai trò thủ lĩnh, lãnh đạo, quản lý xã hội. Xã hội học có nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu nhận thức, nhu cầu giải thích những biến đổi xã hội, góp phần lập lại trật tự ổn định xã hội.

#### III. 2. Karl Marx (1818-1883)

Nhà triết học, nhà lý luận của phong trào cộng sản và công nhân thế giới, là nhà sáng lập Chủ nghĩa cộng sản khoa học, là nhân vật đóng vai trò quan trọng trong lịch sử phát triển của xã hội học. Marx không để lại một lý thuyết hoàn chỉnh về xã hội học, nhưng trong toàn bộ di sản đồ sộ của Marx đã ảnh hưởng rất lớn đến xã hội học. Đặc biệt là học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội.

Marx đã phân tích trật tự xã hội tư bản, với một thiểu số người thuộc giai cấp tư sản, kẻ bóc lột, áp bức, thống trị đa số người khác là giai cấp công nhân. Từ đó, Marx đã xây dựng hệ thống quan điểm phản ánh sâu sắc những biến đổi của thế kỷ XIX với các cuộc cách mạng chính trị, công

ng nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa.

Marx đã phân tích sự vận động xã hội, chỉ ra quy luật phát triển lịch sử của xã hội. Marx cho cơ sở của sự phân hóa xã hội thành các giai cấp là các mối quan hệ xã hội, ở đó hàm chứa những xung đột giai cấp, đấu tranh giai cấp.

Cuộc đời của Marx, là quá trình kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tiễn. Với hai phát kiến vĩ đại của Marx, lý luận về giá trị thặng dư và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Marx đã chuyển từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật, từ người dân chủ xã hội sang cộng sản. Lý luận chủ nghĩa duy vật lịch sử, là lý luận và phương pháp luận quan trọng của xã hội học Mác-xít.

Nghiên cứu xã hội học, cần phân tích con người sản xuất ra các phương tiện để sinh tồn như thế nào? Những điều kiện nào cản trở những năng lực của con người trong xã hội. Marx cho rằng, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất sẽ dẫn đến sự bất bình đẳng và phân tầng xã hội. Do vậy, cần phải xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân và thay vào đó là chế độ sở hữu của toàn xã hội để xây dựng xã hội công bằng và văn minh.

Về quy luật phát triển của lịch sử, Marx đã chỉ rằng, lịch sử xã hội loài người đã trải qua năm hình thái kinh tế - xã hội:

- Hình thái kinh tế xã hội công xã nguyên thủy;
- Hình thái kinh tế xã hội chiếm hữu nô lệ;
- Hình thái kinh tế xã hội phong kiến;
- Hình thái kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa;
- Hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Quy luật phát triển lịch sử xã hội được làm sáng tỏ qua hệ thống các khái niệm, phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử như: tư liệu sản xuất, quan hệ xã hội, lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất và hình thái kinh tế - xã hội...

Ngoài ra, Marx còn đề cập đến một loạt vấn đề xã hội như khái niệm *thả hóa*, mối quan hệ giữa đời sống kinh tế với các định chế xã hội khác, quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, phân hóa xã hội, hôn nhân gia đình, đô thị, nông thôn qua một loạt tác phẩm:

- Hệ tư tưởng Đức, 1845;
- Sự khốn cùng của triết học, 1847;
- Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, 1848;
- Tư bản luận, 1867-1885-1894.

### III. 3. Herbert Spencer (1820-1903)

Herbert Spencer là nhà xã hội học người Anh, sống trong tình hình chính trị xã hội Anh thế kỷ XIX, không có nhiều biến động xã hội gay gắt như ở Pháp. Ông đã phát triển "Lý thuyết xã hội" (1876). Do ảnh hưởng thuyết tiến hóa của Đac-uyn (1809-1882), ông đưa ra quan điểm tiến hóa xã hội. Theo ông: chỉ có các cá nhân nào, hệ thống xã hội nào có khả năng thích nghi nhất với môi trường xung quanh thì mới có thể tồn tại được trong cuộc đấu tranh sinh tồn.

Herbert Spencer coi xã hội như một cơ thể sống, cũng như mọi hiện tượng tự nhiên, xã hội vận động và phát triển theo quy luật. Ông cho rằng, nguyên lý cơ bản nhất của xã hội học là nguyên lý tiến hóa. Các xã hội loài người phát triển tuân theo những quy luật tiến hóa từ xã hội có cơ cấu nhỏ, đơn giản, chuyên môn hóa thấp, không ổn định, dễ phân rã đến xã hội có cơ cấu lớn, phức tạp, chuyên môn hóa cao, có sự liên kết bền vững và ổn định.

Theo Herbert Spencer, các hiện tượng, quá trình xã hội luôn gắn liền với các cá nhân, với tất cả các đặc điểm về động cơ, nhu cầu, tình cảm, trí tuệ và hành động phức tạp, đa dạng.

Nguyên lý cơ bản của xã hội học, là nguyên lý tiến hóa xã hội. Sự tiến hóa xã hội tất yếu sẽ đưa ra xã hội tiến lên từ xã hội thuần nhất, đơn giản đến xã hội phức tạp, đa dạng, từ trạng thái bất ổn định, không hoàn hảo

đến trạng thái cân bằng, hoàn hảo.

Herbert Spencer chia xã hội thành 2 loại:

+ Xã hội quân sự, với đặc trưng là cơ chế tổ chức, điều chỉnh mang tính tập trung, độc đoán để phục vụ mục tiêu quốc phòng và chiến tranh;

+ Xã hội công nghiệp, với đặc trưng là cơ chế tổ chức ít tập trung và ít độc đoán, nhằm phục vụ mục tiêu sản xuất hàng hóa và dịch vụ.

Tóm lại, Herbert Spencer đã để lại nhiều ý tưởng quan trọng được tiếp tục phát triển trong các trường phái lý thuyết xã hội học hiện đại. Ông dùng lý thuyết tiến hóa để giải thích sự biến đổi xã hội, ông cho rằng, tiến hóa là một quá trình tự nhiên và sự tiến hóa không làm cản trở bước tiến của nhân loại.

### III. 4. Emile Durkheim (1858-1917)

Emile Durkheim, nhà xã hội học người Pháp, nhà khoa học chuyên ngành đầu tiên trong lịch sử xã hội học, là nhà xã hội học cả từ cơ sở khoa học lẫn chính trị. Trong thời kỳ Bordeaux, ông đã công bố 3 tác phẩm quan trọng: "*Sự phân công lao động xã hội*", "*Các quy tắc của phương pháp xã hội học*", "*Tự tử*".

#### III. 4. 1. Quan niệm về xã hội học của Durkheim

- Là khoa học nghiên cứu sự kiện xã hội, xã hội học sử dụng phương pháp thực chứng để nghiên cứu, giải thích nguyên nhân và các chức năng của sự kiện xã hội. Ông chịu ảnh hưởng nhiều về lý luận của các nhà tư tưởng châu Âu (Staint-Simon, A. Comte, H. Spencer...), ông chủ trương xã hội học phải trở thành khoa học về các quy luật tổ chức xã hội, ông cho xã hội biến đổi từ đơn giản đến phức tạp. Xã hội học của Durkheim xoay quanh mối quan hệ giữa con người và xã hội;

- Muốn xã hội học trở thành khoa học, cần phải xác định đối tượng nghiên cứu một cách khoa học. Phải coi xã hội, cơ cấu xã hội, thiết chế xã hội, đạo đức, truyền thống, phong tục, tập quán, ý thức tập thể... là các sự

kiện xã hội, các sự vật, các bằng chứng có thể quan sát được.

#### III. 4. 2. Phương pháp nghiên cứu xã hội học của Durkheim

- Sự kiện xã hội được hiểu theo hai nghĩa: thứ nhất, các sự kiện xã hội vật chất như nhóm, dân cư và tổ chức xã hội. Thứ hai, các sự kiện xã hội phi vật chất như hệ thống chính trị, chuẩn mực, phong tục tập quán xã hội;

- Durkheim chia sự kiện xã hội thành 3 vấn đề cơ bản:

+ Sự kiện xã hội, là những gì bên ngoài cá nhân (nó được thể hiện các cá nhân không chỉ sinh ra trong môi trường đã có sẵn các sự kiện như các thiết chế, chuẩn mực, giá trị, niềm tin, cơ cấu xã hội..., họ còn được học tập, chia sẻ và tuân thủ các chuẩn mực xã hội);

+ Các sự kiện xã hội, bao giờ cũng là chung đối với nhiều cá nhân, nó được toàn cộng đồng xã hội chia sẻ, chấp nhận;

+ Các sự kiện xã hội, bao giờ cũng có sức mạnh kiểm soát, hạn chế, cưỡng chế hành động và hành vi của các cá nhân.

#### III. 4. 3. Các khái niệm cơ bản trong xã hội học Durkheim

- Đoàn kết xã hội: nó gần giống khái niệm hội nhập xã hội hiện nay đang sử dụng. Dùng khái niệm này chỉ mối quan hệ giữa cá nhân - xã hội, giữa cá nhân - cá nhân, giữa cá nhân - nhóm xã hội. Nếu không có đoàn kết xã hội thì cá nhân riêng lẻ, biệt lập, không tạo thành xã hội với tư cách là một chỉnh thể (trong tác phẩm "*Phân công lao động xã hội*", ông cho rằng, đoàn kết là phương thức của những mối quan hệ, là một kiểu quan hệ, một hình thức của khả năng xã hội. Ông phân biệt rõ hai hình thức đoàn kết: đoàn kết máy móc và đoàn kết có tổ chức, trong đó đoàn kết máy móc sẽ dần bị thay thế bởi đoàn kết có tổ chức);

- Đoàn kết cơ học: là kiểu đoàn kết xã hội dựa trên sự thuần nhất đơn điệu của các giá trị, niềm tin, cá nhân gắn bó với nhau vì có sự kiểm soát của xã hội và vì lòng trung thành của cá nhân đối với truyền thống, tập tục và quan hệ gia đình...;

- *Đoàn kết hữu cơ*: là kiểu đoàn kết xã hội dựa trên sự phong phú, đa dạng của các mối liên hệ, tương tác giữa các cá nhân với các bộ phận cấu thành xã hội.

Tóm lại, xã hội học của Durkheim nghiên cứu các sự kiện xã hội, ông đã xây dựng được cơ sở lý thuyết xã hội học, ông cho xã hội tiến bộ được là do có sự góp phần chung của niềm tin, giá trị của mỗi thành viên. Ông quan niệm các chuẩn mực xã hội, quy tắc xã hội luôn có tác dụng điều tiết hành vi và thái độ của cá nhân thông qua những giá trị mà cá nhân đã nội tâm hóa. Tác phẩm "Tự tử"... không thuần túy mang tính cá nhân mà nó còn mang cả yếu tố xã hội nữa.

### III. 5. Max Weber (1864-1920)

Max Weber là nhà xã hội học người Đức, có những đóng góp rất lớn về mặt phương pháp luận đối với xã hội học hiện đại trong bối cảnh lịch sử xã hội và triết học Đức cuối thế kỷ XIX, với những cuộc tranh luận về bản chất phương pháp khoa học xã hội - khoa học tự nhiên.

Max Weber cho đối tượng nghiên cứu của khoa học tự nhiên là các sự kiện vật lý của giới tự nhiên, còn đối tượng nghiên cứu của khoa học xã hội là hoạt động xã hội của con người.

Tri thức khoa học tự nhiên là sự hiểu biết về giới tự nhiên có thể giải thích nó bằng các quy luật khách quan, chính xác. Còn tri thức khoa học xã hội là sự hiểu biết về xã hội do con người tạo ra.

Khoa học tự nhiên chỉ cần quan sát các sự kiện của tự nhiên và tường thuật lại kết quả quan sát là đủ. Còn khoa học xã hội, ngoài phạm vi quan sát thì còn phải giải thích, lý giải động cơ, quan niệm và thái độ của các cá nhân. Đặc biệt, giải thích xem những chuẩn mực văn hóa, hệ giá trị và những hiểu biết của cá nhân ảnh hưởng như thế nào đến hành động của họ. Ông cho rằng, xã hội học là khoa học có nhiệm vụ giải thích hành động xã hội và tiến đến giải thích nhân quả về đường lối và hiệu quả hành động xã hội.

Hành động xã hội là đối tượng nghiên cứu của xã hội học. Đó là hành động được chủ thể gắn cho nó một ý nghĩa chủ quan nào đó, là hành động có tính đến hành vi của người khác, được định hướng tới người khác, trong đường lối trong quá trình của nó.

Không phải hành động nào cũng có tính xã hội. Ví dụ: hành động chỉ nhằm đến các sự vật mà không tính đến hành vi của người khác thì không được gọi là hành động xã hội - Hành động của các cá nhân trong một đám đông cũng không coi là hành động xã hội, như trời đổ mưa trên đường phố thì nhiều người che dù, mặc áo mưa... thì không phải hành động xã hội - Hai người đi xe quẹt nhau - Hành động bắt chước thuần túy hay làm theo người khác đều không phải là hành động xã hội. Nhưng sự bắt chước đó là một, là mẫu mực, nếu không sẽ bị người khác chê cười thì hành động bắt chước đó là hành động xã hội, vì vậy rất khó xác định được biên giới giữa hành động xã hội và hành động không xã hội...

Có 4 loại hành động xã hội:

+ *Hành động duy lý - công cụ*: là hành động được thực hiện với sự cân nhắc, tính toán, lựa chọn công cụ, phương tiện, mục đích sao cho có hiệu quả nhất: hành động kinh tế;

+ *Hành động duy lý - giá trị*: là hành động được thực hiện vì bản thân hành động. Loại hành động này có thể nhằm vào những mục đích phi lý nhưng lại thực hiện bằng những công cụ, phương tiện duy lý: hành vi tín ngưỡng;

+ *Hành động duy lý - truyền thống*: là hành động tuân thủ những thói quen, nghi lễ, phong tục, tập quán được truyền từ đời này sang đời khác: "hành động theo người xưa", "các cụ dạy", "cổ nhân nói"....;

+ *Hành động duy cảm (xúc cảm)*: là hành động do xúc cảm hoặc tình cảm bộc phát gây ra mà không có sự cân nhắc, xem xét, phân tích: như hành động đám đông quá khích...

Tóm lại, công lao quan trọng của M. Weber đối với xã hội học hiện

đại là việc dựa ra những quan niệm và cách giải quyết độc đáo những vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội học. Ngoài ra, lý thuyết xã hội học của ông còn nghiên cứu những vấn đề về hành động xã hội và phân tầng xã hội, về xã hội tư bản nói chung đều đề cập đến hai yếu tố kinh tế và yếu tố phi kinh tế trong quá trình hình thành và biến đổi cấu trúc xã hội.

#### IV. KHÁI QUÁT XÃ HỘI HỌC MARX-LENIN

Marx và Engels, là những người đặt nền móng cho xã hội học và xã hội học mác-xít. Các ông đã phân tích sâu sắc và toàn diện xã hội tư bản chủ nghĩa, phân tích một cách cụ thể những mâu thuẫn trong xã hội tư bản, đã chứng minh quan điểm duy vật về lịch sử và xã hội. Marx và Engels đã phát hiện ra những quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản, phát hiện ra tính quy luật tất yếu của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Di sản đồ sộ của Marx và Engels đã được quán triệt và phát triển thông qua các tác phẩm: *"Tư bản"*, *"Cuộc đấu tranh giai cấp ở Pháp"*, *"Ngày 18 tháng sương mù của Lui Bonapactơ"*, *"Nội chiến ở Pháp"*...

Lenin cũng nghiên cứu rất nhiều những vấn đề về xã hội học, Người đã chỉ ra rằng, để nghiên cứu xã hội học mang tính thực sự khoa học phải xuất phát từ những sự kiện thật chính xác. Phải xét đến các sự thật riêng biệt, những sự thật có liên quan đến những vấn đề đang xét, những sự thật đã được lựa chọn.

Trong khi phát triển và tiếp tục hoàn thiện khoa học xã hội học Mác-xít Lê-nin nít, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, luôn sử dụng phương pháp làm việc thể hiện sự thống nhất giữa lý luận và kinh nghiệm. Đó là một đòi hỏi quan trọng trong các hoạt động của các nhà xã hội học nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ở Việt Nam, ngành xã hội học tuy mới được xây dựng, song đã có rất nhiều cố gắng phát huy tác dụng để nhận thức và ứng dụng vào quản lý xã hội. Nhiều nhà xã hội học đã kết hợp chặt chẽ với các cấp ủy Đảng, các tổ chức nhà nước và các đoàn thể quần chúng đã có những công trình khảo

sát, phân tích dự đoán dự báo tình hình thực tiễn xã hội, từ đó đề xuất những giải pháp quản lý xã hội nhằm phục vụ quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tuy nhiên, xã hội học là một ngành khoa học còn mới lạ ở nước ta, đội ngũ các chuyên gia xã hội học còn thiếu, điều kiện và kinh phí hoạt động còn khó khăn, vì vậy chưa đáp ứng được những đòi hỏi của xã hội. Nghị quyết Đại hội Đảng lần VIII đã chỉ rõ: "Cần phải phát triển nhanh các ngành khoa học xã hội và nhân văn: kinh tế học, khoa học chính trị, khoa học quản lý, luật học. Phải đưa khoa học xã hội học vào trong đời sống xã hội mới đáp ứng, lý giải được những bức xúc do cuộc sống đặt ra"<sup>2</sup>.

<sup>2</sup> Các văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII, Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, trang 128.

hướng so sánh của nó, và lý thuyết tiến hóa của nó. Tuy nhiên, một số tư tưởng của Anh làm sắc nét hơn khái niệm riêng của họ về thế giới trái ngược với lý thuyết của Comte (ví dụ, khuynh hướng gắn ghép xã hội học vào vị thế của một tôn giáo).

Theo quan điểm của Abrams, ý nghĩa quan trọng thật sự của Comte nằm ở việc ông ta cung cấp những cơ sở cho những ý kiến trái ngược có thể được dựng lên để chống lại "thiên tài áp chế của Herbert Spencer". Ở cả mặt tích cực và tiêu cực, Spencer là nhân vật hàng đầu của lý thuyết xã hội học Anh, nhất là lý thuyết tiến hóa.

#### IV. 2. Herbert Spencer (1820 - 1903)

Trong việc nỗ lực để hiểu các tư tưởng của Spencer, rất có ích khi đem so sánh và đối chiếu chúng với lý thuyết Comte. Spencer được xếp hạng cùng với Comte trong phạm vi ảnh hưởng của họ đối với sự phát triển của lý thuyết xã hội học, nhưng có những khác biệt quan trọng giữa hai người. Ví dụ, rất dễ phân loại Spencer là một người bảo thủ. Thật sự trong những năm đầu, Spencer được xem là một người tự do tư tưởng chính trị, và ông vẫn giữ lại các nguyên tắc của chủ nghĩa tự do đến cuối đời. Tuy nhiên, cũng đúng nếu nói rằng Spencer trở nên ngày càng bảo thủ, và ảnh hưởng cơ bản của ông, cũng đúng như của Comte, là tính bảo thủ.

Một trong những quan điểm tự do của ông, đã cùng tồn tại khá bất tiện với chủ nghĩa bảo thủ của ông, là việc ông thừa nhận một chủ nghĩa theo chính sách tư nhân tự do kinh doanh; ông cho rằng chính phủ không nên can thiệp vào các công việc làm ăn của cá nhân, ngoại trừ trong chức năng khá thụ động là bảo vệ mọi người. Điều này có nghĩa là Spencer, không như Comte, không chú ý tới các cải cách xã hội, ông muốn đời sống xã hội tiến triển đến mức tự do kiểm soát mặt bên ngoài.

Các khác biệt này chỉ ra Spencer là một người theo thuyết Darwin

xã hội. Ông bám theo quan điểm tiến hóa rằng, thế giới đang ngày càng tốt đẹp hơn. Do đó, nên để yên nó đấy, sự can thiệp bên ngoài chỉ làm hoàn cảnh xấu hơn. Ông theo quan điểm cho rằng, các thể chế xã hội, giống như cây cỏ, muông thú, dần dần thích nghi một cách tích cực đối với môi trường xã hội của chúng. Ông cũng thừa nhận quan điểm của thuyết Darwin rằng một tiến trình chọn lọc của tự nhiên "*sự sống sót của những loài khỏe nhất*" đã diễn ra trong thế giới xã hội (điều thú vị là, Spencer chính là người đặt ra cụm từ "*sự sống sót của những loài khỏe nhất*" nhiều năm trước tác phẩm của Darwin về chọn lọc tự nhiên). Đó là, nếu không bị cản trở bởi những can thiệp bên ngoài, mọi người "khỏe mạnh" sẽ sống sót và sinh sôi nảy nở trong lúc những người "hèn kém" cuối cùng sẽ diệt vong. Một điểm khác biệt khác là Spencer nhấn mạnh tới cá nhân, trong khi Comte tập trung vào các đơn vị lớn hơn như gia đình.

Mặc dù có những khác biệt quan trọng giữa Comte và Spencer, những tương đồng về định hướng, hay ít nhất là các cách thức tương tự mà theo đó họ được diễn tả, đã chứng minh đó là điều quan trọng hơn là những khác biệt của họ đối với sự phát triển của xã hội học.

Comte và Spencer cùng chia sẻ với Durkheim và những người khác một trách nhiệm đối với khoa học xã hội học, đó là một triển vọng rất hấp dẫn đối với các nhà xã hội học thời kì đầu. Một ảnh hưởng khác trong tác phẩm của Spencer là có điểm tương đồng với cả Comte và Durkheim. Đó là xu hướng coi xã hội như một *thực thể hữu cơ (organism)*. Ở đây, Spencer đã mượn một khái niệm và nhận thức từ sinh học. Ông rất quan tâm đến cấu trúc tổng quát của xã hội, mối tương quan giữa các bộ phận xã hội, và các chức năng của từng bộ phận cũng như đối với hệ thống, với ý nghĩa là một tổng thể.

Quan trọng nhất, Spencer, như Comte, đã có một khái niệm tiến hóa về sự phát triển của lịch sử. Tuy nhiên Spencer đã phê phán thuyết tiến hóa của Comte ở nhiều mặt. Cụ thể là, ông đã khước từ *qui luật ba*

giai đoạn của Comte. Ông lí luận rằng, Comte định giải quyết tiến hóa trong lĩnh vực tư tưởng, trong phạm vi phát triển tri thức. Spencer, tuy vậy, tìm cách phát triển một thuyết tiến hóa trong thế giới vật chất và có thật.

Dù Spencer được ghi nhớ như là một lí thuyết gia về tiến hóa, lí thuyết của ông rất phức tạp, có nhiều hình thức đa dạng, và thường là rất mù mờ khó hiểu. Tuy nhiên, có thể nhận ra ít nhất là hai viễn cảnh chủ yếu trong tác phẩm của Spencer.

Cái đầu tiên của những lí thuyết này có quan hệ cơ sở với sự gia tăng kích cỡ của xã hội. Xã hội phát triển cả về sự gia tăng các cá thể và sự hợp nhất các nhóm. Sự tăng trưởng kích cỡ của xã hội dẫn tới các cấu trúc lớn hơn và khác biệt nhiều hơn của nó, cũng như gia tăng sự khác biệt giữa các chức năng mà nó thực hiện. Ngoài sự tăng trưởng về kích thước, các xã hội còn tiến hành thông qua sự phối hợp, bằng cách hợp nhất ngày càng nhiều các nhóm gần kề. Do vậy, Spencer nói về phong trào tiến hóa từ các xã hội đơn giản tới xã hội phức hợp, xã hội phức hợp kép, phức hợp bội ba.

Ông cũng đưa ra một lí thuyết tiến hóa từ các xã hội quân chủ tới các xã hội công nghiệp. Đầu tiên, các xã hội quân chủ được xác định bởi cơ cấu tiến hành chiến tranh xâm lược và tự vệ. Trong khi Spencer phê phán chiến tranh, ông cảm thấy ở một giai đoạn sơ khai nó có chức năng đưa các xã hội tới gần nhau (ví dụ, thông qua các cuộc chinh phục bằng quân sự) và với việc tạo ra các khối kết hợp mọi người lớn cần thiết cho sự phát triển của xã hội công nghiệp. Tuy nhiên, với sự ra đời của xã hội công nghiệp, chiến tranh thôi không còn chức năng và làm cản trở sự tiến hóa xa hơn. Xã hội công nghiệp dựa trên nền tảng lòng vị tha, tình bạn, sự phối hợp và chuyên môn hóa, nhận thức được các thành tựu hơn là các đặc tính người ta sẵn có, và sự cộng tác một cách tự giác những cá thể có tinh thần kỉ luật cao. Một xã hội như thế được nối kết bằng những quan hệ tự giác thỏa thuận, và quan trọng hơn, bởi một

dạo đức chung mạnh mẽ. Vai trò của chính phủ là giới hạn và tập trung vào những cái mà mọi người không nên làm. Hiển nhiên là các xã hội hiện đại ít có tính hiếu chiến hơn các xã hội quân chủ liên bối của chúng. Mặc dù Spencer thấy một sự tiến hóa chung theo hướng các xã hội công nghiệp, ông cũng nhận ra rằng rất có thể có một sự thoái bộ lặp lại các xã hội mang đậm tính chiến tranh và quân sự hơn.

Trong các bài viết về chính trị và đạo đức, Spencer đề ra một số ý tưởng khác về sự tiến hóa của xã hội. Một mặt, ông thấy xã hội tiến triển tới một trạng thái lí tưởng, hoặc hoàn thiện, đạo đức hơn. Mặt khác, ông lí luận rằng các xã hội thích nghi nhất sống sót, trong khi các xã hội yếu kém sẽ bị diệt vong. Kết quả của tiến trình này là sự cải tiến thích nghi đối với thế giới theo nghĩa một tổng thể.

Như vậy, Spencer đã đưa ra một tập hợp tư tưởng phức tạp và phong phú về tiến hóa xã hội. Đầu tiên, các ý tưởng của ông đạt tới thành công lớn, rồi bị loại bỏ trong nhiều năm, và gần đây mới được khôi phục với sự ra đời của thuyết liên tiến hóa xã hội học.

#### IV. 3. Phản ứng đối với Spencer ở Anh

Dù đề cao cá thể, Spencer được biết nhiều nhất là ở lí thuyết vĩ mô của ông về tiến hóa xã hội. Ở đây, ông hoàn toàn trái ngược một cách hiển nhiên với xã hội học có trước ông ở Anh quốc. Tuy nhiên, sự phản ứng chống lại Spencer về cơ bản là do mối đe dọa, rằng tư tưởng của ông về sự sống sót của loài mạnh nhất đặt ra cho những người theo chủ nghĩa cải thiện là khá đắt đối với phần lớn các nhà xã hội học Anh. Mặc dù về sau Spencer từ bỏ một số ý tưởng quá kì quái, ông cũng tranh cãi cho một quan điểm triết học về sự sống sót của kẻ mạnh nhất và chống đối sự can thiệp của chính phủ và cải cách xã hội. Ông nói như sau:

*"Khuyến khích cái không có ích gì cho ai cả với cái giá cho cái tốt là một điều cực kì ác độc. Nó là một sự khuấy động cố tình nổi bất hạnh của những thế hệ tương lai. Không có lời*

nguyên rủa nào hơn đối với hậu thế cho bằng truyền lại chúng, Pareto đề ra một lí thuyết tinh túy (élite theory) về thay đổi xã hội; trong đó cho rằng, xã hội được cai trị một cách vô hình bởi một tinh túy lỗi... Nỗ lực toàn thế của tự nhiên là xóa bỏ đi những cái đó, để quét sạch chúng đi, lấy chỗ cho những cái tốt đẹp hơn... Nếu họ không đủ sức để sống, họ chết, và tốt nhất là họ nên chết là hơn".

Những tình cảm này, rõ ràng là quái lạ với định hướng cải thiện của những nhà xã hội học cải cách Anh.

## V. XÃ HỘI HỌC Ý

Chúng ta có thể khép lại phác họa về lí thuyết xã hội học thời kì đầu mang sắc thái bảo thủ ở châu Âu với một lưu ý ngắn gọn về hai nhà xã hội học Ý, Vifredo Pareto (1848 - 1923) và Gaetano Mosca (1858 - 1941). Hai nhà xã hội học này có ảnh hưởng nhất định vào thời đại của họ, nhưng sự thích ứng của họ hiện nay là rất nhỏ. Ngày nay ít có người đọc Mosca. Có một đợt bột phát ngắn ngủi sự quan tâm tới tác phẩm của Pareto trong những năm 1930, khi nhà lí thuyết hàng đầu của Mỹ Talcott Parsons, dành cho ông sự chú ý như đối với Weber và Durkheim. Tuy nhiên, gần đây, ngoại trừ một vài khái niệm chính của ông, Pareto không còn quan trọng và thích hợp với đương đại nữa.

Zeitlin lí luận rằng, Pareto đã phát triển các tư tưởng chủ yếu của ông như là một sự từ chối Marx. Thật ra, Pareto không chỉ loại trừ Marx mà cả một bộ phận lớn của triết học Ánh sáng. Ví dụ, trong khi các triết gia Ánh sáng đề cao tính hợp lí, Pareto đề cao vai trò của các yếu tố phi lí như bản năng của con người. Sự nhấn mạnh này cũng đã ràng buộc và sự phản đối lí thuyết Marx của ông. Đó là, các yếu tố phi lí bản năng rất quan trọng và bất biến, rất phi thực tế nếu hi vọng đạt được những biến đổi xã hội sâu sắc với một cuộc cách mạng kinh tế.

Pareto cũng phát triển một lí thuyết về biến đổi xã hội hoàn toàn trái hẳn với Marx. Trong khi lí thuyết Marx tập trung vào vai trò của quần

hội xảy ra khi tinh túy bắt đầu suy đồi và bị thay thế bởi một tinh túy mới sinh ra từ một tinh túy phi chính phủ hoặc từ các nguyên tố cao hơn của quần chúng. Khi tinh túy mới này đã có quyền lực, tiến trình đổi mới bắt đầu. Như vậy, chúng ta có một lí thuyết chu kì về thay đổi xã hội thay vì các lí thuyết định hướng do Marx, Comte, Spencer và những người khác đề ra. Ngoài ra, lí thuyết của Pareto về biến đổi đã phớt lờ cảnh khốn cùng của quần chúng. Những tinh túy đến rồi đi, nhưng phần lớn quần chúng vẫn còn như cũ.

Lí thuyết này, tuy vậy, không phải là đóng góp cuối cùng của Pareto cho xã hội học. Nó nằm trong khái niệm khoa học về xã hội học và thế giới xã hội: "Ước vọng của tôi là xây dựng một hệ thống xã hội học theo kiểu mẫu một thiên đàng cơ giới (vũ trụ), vật lí, hóa học". Nói tóm lại, Pareto xem xã hội như là một hệ thống cân bằng, một tổng thể bao gồm các bộ phận tương thuộc lẫn nhau. Một thay đổi ở bộ phận này được xem là dẫn tới những thay đổi ở các bộ phận khác. Khái niệm hệ thống xã hội của Pareto là một lí do quan trọng khiến Parsons chú ý tới tác phẩm của ông trong cuốn sách công bố năm 1937, *Cấu trúc của hành động xã hội*, và chính Pareto đã có ảnh hưởng quan trọng nhất đến tư tưởng của Parsons. Kết hợp với những quan điểm tương tự của những người có một hình dung mang tính chất hành chính về xã hội (Comte, Durkheim, Spencer), lí thuyết của Pareto đóng một vai trò trung tâm trong sự phát triển của lí thuyết Parsons; và, nói chung, trong lí thuyết chức năng cấu trúc.

Mặc dù có ít nhà xã hội học hiện đại ngày nay đọc tác phẩm của Pareto (ngoại lệ là Powers), rõ ràng là không ai đọc Mosca cả. Nhưng tác phẩm của ông cũng có thể coi là một sự phản đối trào lưu Ánh sáng và



chủ nghĩa Marx. Điểm quan trọng trong lí thuyết của Mosca là, như Pareto, đề ra một lí thuyết elite biến đổi xã hội trái hẳn với viễn cảnh của lí thuyết Marx.

### BÀI 3

## KARL MARX VÀ SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HỌC ĐỨC

Trong khi thời kì đầu của lí thuyết xã hội học Pháp là một tiến triển mạch lạc, chặt chẽ từ trào lưu Ánh sáng và đại cách mạng Pháp, cho tới sự phản ứng của phe Bảo thủ và sự phát triển dần dần những tư tưởng xã hội học quan trọng của Saint Simon, Comte, Durkheim, thì xã hội học Đức là những mảnh nhỏ rời rạc ở thời kì đầu. Một sự chia rẽ đã phát triển dần giữa Marx (và những người ủng hộ), người vẫn còn ở bên lề xã hội học, với những nhân vật lớn đầu tiên của dòng xã hội học Đức chính yếu, Max Weber và Georg Simmel. Tuy nhiên, lí thuyết của Marx là đi vào dòng xã hội học Đức ngay từ buổi đầu.

### NGUỒN GỐC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA HỌC THUYẾT KARL MARX (1818 - 1883)

#### 1. Quá trình hình thành tư tưởng duy vật biện chứng

Người có ảnh hưởng lớn về tri thức đối với Marx là triết gia Đức G. V. F. Hegel (1770 - 1831). Theo Ball, "Chúng ta khó mà đánh giá mức độ chiếm ưu thế của Hegel đối với tư duy ở Đức trong một phần tư thứ hai của thế kỉ XIX. Phạm vi quan điểm triết học to lớn của ông đã dạy cho những người Đức - trong đó có chàng thanh niên Marx - cách thảo

luận về lịch sử, chính trị và văn hóa". Học vấn của Marx ở Trường Đại học Tổng hợp Berlin đã được định hình bởi tư tưởng Hegel cũng như sự phân hóa, phát triển giữa những người kế tục tư tưởng của ông sau khi ông chết. Phái "Hegel già", tiếp tục tán thành các tư tưởng của thầy mình; trong khi phái "Hegel trẻ", dù vẫn nghiên cứu theo truyền thống của lý thuyết Hegel, lại phê phán nhiều khía cạnh trong hệ thống triết học này. Trong số những người "Hegel trẻ" này, có Ludwig Feuerbach (1804 - 1872), đã cố tìm cách cải biến các tư tưởng của Hegel. Marx chỉ ảnh hưởng của cả tư tưởng Hegel và những cải biến của Feuerbach nhưng ông đã mở rộng và kết hợp cả hai nhà triết học này theo một phương thức mới lạ và sâu sắc.

Hai khái niệm tiêu biểu cho nền tảng triết học của Hegel là phép biện chứng và chủ nghĩa duy tâm. Tư tưởng về phép biện chứng rất phức tạp, nhưng một vài nhận định giới thiệu ở đây là cần thiết. Phép biện chứng vừa là một phương pháp tư duy, vừa là một cách hình dung về thế giới. Ở mặt này, nó là cách thức tư duy nhấn mạnh sự quan trọng của các tiến trình, các mối quan hệ, các động lực, các xung đột và mâu thuẫn - một phương thức tư duy năng động chứ không phải tĩnh tại về thế giới. Ở mặt kia, nó nhìn nhận rằng, thế giới được tạo nên không phải từ những cấu trúc bất động mà là từ các tiến trình, các mối quan hệ, các động lực, các xung đột và mâu thuẫn. Mặc dù phép biện chứng nói chung là gắn liền với Hegel, hẳn nhiên nó đã đưa ông lùi lại sau về mặt triết học. Marx, được đào tạo theo truyền thống Hegel, chấp nhận quan niệm quan trọng của phép biện chứng. Tuy nhiên, ông phê phán một khía cạnh trong cách thức ứng dụng nó của Hegel. Ví dụ, Hegel có hướng chỉ áp dụng nó đối với các tư tưởng, trong khi Marx cho rằng cũng có thể áp dụng cho các khía cạnh vật chất của đời sống, chẳng hạn như nền kinh tế.

Hegel gắn liền triết học với chủ nghĩa duy tâm, nhấn mạnh tầm quan trọng của trí tuệ và các sản phẩm tinh thần hơn là thế giới

chất. Cái đáng lưu tâm nhất là các định nghĩa xã hội về các thế giới vật lý và vật chất chứ không phải chính bản thân chúng. Ở hình thức cực đoan của nó, chủ nghĩa duy tâm khẳng định rằng, chỉ có trí tuệ và các thiết chế tâm lý là tồn tại. Một số triết gia duy tâm tin rằng, các tiến trình tinh thần của họ vẫn tồn tại như cũ ngay cả khi các thế giới vật lý và xã hội không còn nữa. Các nhà duy tâm không chỉ nhấn mạnh đến các tiến trình tinh thần mà cả các tư tưởng sinh ra bởi các tiến trình này. Hegel rất lưu tâm đến sự phát triển của những tư tưởng đó, đặc biệt tới cái mà ông gọi là "tinh thần" của xã hội.

Trong thực tế, Hegel đề ra một loại thuyết tiến hóa của thế giới trong phạm vi tư tưởng. Đầu tiên, mọi người chỉ được phú cho khả năng đạt được một sự hiểu biết cảm tính về thế giới xung quanh họ. Họ có thể hiểu sự vật bằng cách nhìn, ngửi, cảm nhận về thế giới vật lý và xã hội. Sau đó, người ta phát triển năng lực nhận thức để hiểu biết về chính bản thân họ. Với sự tự nhận biết và hiểu thấu về bản thân, mọi người bắt đầu hiểu rằng họ có thể trở nên khá hơn trước đây. Ở phạm vi phép biện chứng của Hegel, một mối mâu thuẫn phát triển dần giữa cái mà mọi người đã từng là và cái mà họ cảm thấy họ có khả năng trở nên. Giải pháp cho mâu thuẫn này nằm trong sự phát triển nhận thức của một cá thể về vị trí của mình trong tinh thần to lớn của xã hội. Các cá thể nhận ra rằng, những thành tựu của họ nằm trong sự phát triển và mở rộng tinh thần của tổng thể xã hội. Như vậy, các cá thể theo trù liệu của Hegel tiến hóa từ việc hiểu biết sự vật tới hiểu biết bản thân, rồi hiểu biết vị trí của họ trong một bối cảnh rộng lớn hơn của toàn thể sự vật.

Hegel, đã đề ra một lý thuyết chung về sự tiến hóa của thế giới. Đó là một lý thuyết duy tâm chủ quan, trong đó sự thay đổi được tác động để xảy ra ở cấp độ ý thức. Tuy nhiên, sự thay đổi này xảy ra một cách rộng lớn và nằm ngoài sự kiểm soát của những người thực hiện. Những người thực hiện bị giảm thiểu thành những dòng chảy bị cuốn theo chiều tiến hóa không thể cưỡng lại của ý thức.

Ludwig Feuerbach là một chiếc cầu nối quan trọng giữa Hegel và Marx. Là một người thuộc phái "Hegel trẻ", Feuerbach phê phán Hegel về sự đề cao thái quá của ông đối với ý thức và tinh thần xã hội. Quan điểm của Feuerbach về triết học duy vật, dẫn ông ta tới lí luận rằng, điều cần thiết là phải chuyển đổi từ chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Hegel sang một trọng tâm không phải về các ý tưởng mà về thực tiễn duy vật của con người trong thực tại. Trong các bài viết phê phán Hegel của Feuerbach, ông tập trung vào tôn giáo. Theo Feuerbach, Thượng đế chỉ đơn giản là một hình ảnh phóng chiếu của mọi người đối với bản chất con người của họ vào một lực lượng phi nhân hóa. Mọi người đặt Thượng đế lên cao phía trên đầu họ và kết quả là họ trở nên tha hóa khỏi Thượng đế và lại tạo ra một loạt các đặc tính tích cực cho Thượng đế (rằng ông ta là hoàn thiện, toàn năng và linh thiêng), trong khi họ tự hạ thấp mình xuống, trở nên không hoàn thiện, không quyền năng, và đầy tội lỗi. Feuerbach lí luận rằng, nếu tôn giáo này phải được khắc phục và rằng việc đánh bại nó có thể được hỗ trợ bằng một triết học duy vật trong đó mọi người (không tôn giáo) trở nên đối tượng cao nhất của riêng họ, tự bản thân họ là đỉnh điểm. Chính con người thật sự, chứ không phải các ý tưởng trừu tượng như tôn giáo, cần được thần thánh hóa bởi một hệ thống triết học duy vật.

## I. 2. Sự phê phán của K. Marx đối với G. Hegels và L. Feuerbach

Marx đồng thời vừa chịu ảnh hưởng, lại vừa phê phán cả Hegel và Feuerbach. Marx, tiếp theo Feuerbach, phê phán sự khẳng định bản lấy hệ thống triết học duy tâm của Hegel. Marx giữ lập trường này không chỉ vì sự xác lập của ông về một định hướng duy vật mà còn vì sự quan tâm của ông đối với các hành động thực tiễn. Các sự kiện xã hội như ta sẵn và nhà nước bị Hegel quan niệm như là các ý tưởng hơn là những thực thể vật chất, có thật. Ngay cả khi ông thực nghiệm một tiến trình dường như là duy vật như lao động, Hegel cũng chỉ nhìn vào một sự lao

động trừu tượng tinh thần. Điều này rất khác so với sự quan tâm của Marx về lao động của những con người có thật, có tri giác. Như vậy, theo Marx, Hegel đã nhìn vào các vấn đề một cách sai lầm. Ngoài ra, Marx cho rằng, chủ nghĩa duy tâm của Hegel đưa tới một định hướng rất bảo thủ về chính trị. Đối với Hegel, quá trình tiến hóa xảy ra nằm ngoài sự kiểm soát và hoạt động thực tiễn của mọi người. Trong bất kì trường hợp nào, mọi người dường như đang chuyển động tới một ý thức lớn hơn của thế giới như nó có thể là như thế, và dường như không cần thiết phải có bất kì một cuộc cách mạng nào; tiến trình đã chuyển động hướng tới mục tiêu "mong ước". Bất cứ những vấn đề nào tồn tại đều nằm trong ý thức, và do đó, câu trả lời dường như nằm trong việc thay đổi cách tư duy.

Marx đề ra một quan điểm khác hẳn, Marx khẳng định rằng, các vấn đề của xã hội hiện đại có thể tìm ra từ các căn nguyên vật chất (ví dụ, các cơ cấu của chủ nghĩa tư bản) và rằng các giải pháp, do đó, chỉ có thể tìm ra trong việc lật đổ các cơ cấu đó bởi một hành động tập thể của đại đa số quần chúng nhân dân. Trong khi Hegel "lộn ngược đầu lịch sử xuống đất" (nghĩa là chỉ tập trung vào ý thức chứ không vào thế giới vật chất thực tế), Marx kiên quyết gắn phép biện chứng của ông vào một cơ sở vật chất.

Marx ủng hộ sự phê phán của Feuerbach đối với Hegel trong một số điểm (ví dụ, chủ nghĩa duy vật của Feuerbach và sự phản đối tính trừu tượng của học thuyết Hegel), nhưng ông còn chưa bằng lòng với lập trường quan điểm của Feuerbach. Chẳng hạn như, Feuerbach tập trung vào thế giới tôn giáo, trong khi Marx tin rằng cần phải phân tích toàn thể thế giới xã hội, trong đó kinh tế là một phạm trù riêng. Dù Marx thừa nhận chủ nghĩa duy vật của Feuerbach, ông cho rằng Feuerbach đã đi quá xa và phiến diện, phi biện chứng về thế giới vật chất. Feuerbach không vận dụng được cống hiến quan trọng nhất của Hegel trong định hướng duy vật của ông, đặc biệt là về mối quan hệ giữa mọi người và thế

giới vật chất. Cuối cùng, Marx lý luận rằng Feuerbach, giống phần lớn các nhà triết học khác, đã không đề cao được praxis - hành động thực tiễn - nói riêng là hành động cách mạng. Marx nói: "Các triết gia đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau; tuy nhiên, vấn đề là phải thay đổi nó."

Marx, viện dẫn ra cái mà ông xem là hai thành tố quan yếu nhất của hai tư tưởng gia - biện chứng của Hegel và chủ nghĩa duy vật của Feuerbach, và hòa tan chúng vào định hướng riêng biệt của chính ông - chủ nghĩa duy vật biện chứng, tập trung vào các quan hệ hỗ tương biện chứng trong thế giới vật chất.

Chủ nghĩa duy vật của Marx và sự tập trung phần lớn thời gian của ông vào nghiên cứu kinh tế một cách khá tự nhiên, đã đưa ông tới công trình của một nhóm các nhà kinh tế - chính trị học (ví dụ Adam Smith và David Ricardo). Marx rất thích thú một số quan điểm của họ. Ông ca ngợi tiền đề cơ bản của họ rằng, lao động là nguồn gốc của mọi của cải. Điều này cuối cùng đã dẫn Marx tới lý thuyết giá trị lao động; trong đó ông lý luận rằng, lợi nhuận của nhà tư bản là dựa trên sự bóc lột người lao động. Nhưng nhà tư bản đã thực hiện trò lừa đảo giản đơn khi trả cho công nhân ít hơn là họ đáng được hưởng, bởi vì họ nhận được ít hơn giá trị sản phẩm mà họ thật sự làm ra trong một thời gian lao động. Giá trị thặng dư này, cái đã được nhà tư bản giữ lại và tái đầu tư, chính là cơ sở nền tảng của toàn bộ hệ thống tư bản. Hệ thống tư bản lớn lên bằng cách tiếp tục gia tăng sự bóc lột công nhân (và do đó gia tăng số lượng giá trị thặng dư) và đầu tư lợi nhuận cho việc mở rộng hệ thống.

Marx cũng chịu ảnh hưởng của các cách miêu tả của những nhà kinh tế - chính trị về sự *kinh tởm* của hệ thống tư bản và sự bóc lột giai cấp công nhân. Tuy nhiên, trong khi họ miêu tả những cái xấu xa, Marx phê phán họ vì đã xem những xấu xa này như là các thành tố không thể tránh được của chủ nghĩa tư bản. Marx lấy làm tiếc cho sự chấp nhận chung của họ đối với chủ nghĩa tư bản và cách thức họ thúc giục m

người làm việc vì các thành tựu kinh tế trong lòng của nó. Ông cũng phê phán các nhà kinh tế - chính trị vì họ đã không nhìn thấy mối mâu thuẫn truyền kiếp giữa những nhà tư bản và những người lao động, và vì họ từ chối sự cần thiết có một thay đổi cấp tiến trong trật tự kinh tế. Những nhà kinh tế bảo thủ đó, theo Marx, khó mà chấp nhận và tận tâm vì một thay đổi cấp tiến từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

### I. 3. Cơ sở xã hội học trong lý thuyết của K. Marx

Marx không tự xem mình là nhà xã hội học, mặc dù công trình của ông quá rộng lớn để có thể bao hàm phạm vi xã hội học. Nhưng chúng ta đã phát hiện một lý thuyết xã hội học trong công trình của ông. Ngay từ buổi đầu, đã có những người chịu ảnh hưởng của Marx, và vẫn đang tiếp tục có một bộ phận xã hội học Marxian (phần lớn là ở châu Âu). Nhưng đối với phần đông những nhà xã hội học thời kì đầu, thường nhìn nhận công trình của ông một cách phiến diện, như một cái gì đó chống lại xã hội học của họ. Mãi tới gần đây, lý thuyết xã hội học, nhất là ở Mỹ, đã có sự tìm hiểu và nghiên cứu lý thuyết Marx. Điều này, chúng ta sẽ luận bàn ở chương 2, về những vấn đề đã thay đổi sâu sắc trong ba thập kỷ nay. Điều này cho thấy, những công trình của Marx đã từng là một vấn đề chủ yếu trong việc định hình nhiều lý thuyết xã hội học.

Nguyên nhân cơ bản cho sự quan tâm này là về mặt ý thức hệ. Nhiều nhà lý thuyết xã hội học thời kì đầu là người kế tục của phe phản ứng Bảo thủ đối với trào lưu Ánh sáng và cách mạng Pháp. Tư tưởng cấp tiến của Marx và các thay đổi xã hội cấp tiến mà ông dự báo và tìm cách mang vào đời sống, rõ ràng đã làm những tư tưởng gia như thế sợ hãi và thù ghét. Người ta chối từ xem Marx là một nhà tư tưởng. Họ lý luận rằng, ông không phải là một nhà lý thuyết xã hội học nghiêm túc. Tuy nhiên, ý thức hệ tự bản thân nó không thể là nguyên do thật sự của sự chối bỏ Marx, bởi vì công trình của Comte, Durkheim và những tư tưởng gia bảo thủ khác cũng nặng về mặt ý thức. Đó chính là vì bản chất của ý thức hệ, chứ không phải là sự tồn tại của nó, đã loại bỏ nhiều nhà lý

thuyết xã hội học. Họ sẵn sàng và nóng lòng muốn mua một thứ ý thức hệ bảo thủ được gói trong tấm áo choàng của lí thuyết xã hội học, nhưng không phải là ý thức hệ cấp tiến do Marx và những người kế tục đẻ ra.

Tất nhiên, có những nguyên do khác để Marx không được nhiều lí thuyết gia thời kì đầu chấp nhận. Ông thiên về kinh tế học hơn là xã hội học. Dù những lí thuyết gia thời kì đầu, đã thừa nhận tầm quan trọng của kinh tế, họ cũng vẫn lí luận rằng, nó chỉ là một trong số nhiều thành tố của đời sống xã hội.

Một nguyên do khác cho sự chối bỏ Marx, là bản chất của những quan tâm của ông. Trong lúc những lí thuyết gia thời kì đầu đang phản ứng lại sự hỗn loạn vô trật tự do trào lưu Ánh sáng, cách mạng Pháp, và sau đó là cách mạng công nghệ tạo ra, Marx không phiền hà gì những rối loạn đó - hoặc những rối loạn nói chung. Mối quan tâm hơn của Marx là sự áp bức của hệ thống tư bản đã nảy sinh từ cách mạng công nghệ. Marx muốn phát triển một lí thuyết giải thích sự áp bức này và có thể giúp cho việc lật đổ hệ thống đó. Quan tâm của Marx là cách mạng, cả đối nghịch hẳn với phe bảo thủ mong muốn cải cách và thay đổi theo trật tự.

Một khác biệt nữa đáng đưa ra là sự khác nhau giữa các nguồn gốc triết học giữa lí thuyết Marx và lí thuyết xã hội học bảo thủ. Phần lớn những nhà lí thuyết theo trường phái bảo thủ chịu ảnh hưởng nặng nề bởi triết học của Immanuel Kant. Điều này làm cho họ tư duy trong một phạm vi hẹp của mối quan hệ nhân quả. Họ có xu hướng lí luận rằng một thay đổi ở A (như sự thay đổi về tư tưởng trong thời kì trào lưu Ánh sáng), dẫn tới một thay đổi ở B (như các thay đổi chính trị của cách mạng Pháp). Trái lại, Marx lại chịu ảnh hưởng nặng, như chúng ta đã thấy, bởi Hegel, người tư duy theo biện chứng hơn là theo quan hệ nhân quả. Trong đó, biện chứng hòa hợp chúng ta vào các tác động tương hỗ đang diễn tiến của các lực lượng xã hội. Như vậy, một nhà biện chứng có thể đặt lại khái niệm về ví dụ nói trên như là một sự tương tác đang tiế

diễn giữa tư tưởng và chính trị. Phải thừa nhận rằng, khó mà cảm nhận được những khác biệt phức tạp giữa triết học Kant và triết học Hegel, nhưng điểm chủ yếu đối với mục đích của chúng ta là những khác biệt cơ bản này đã là một căn nguyên quan trọng của phản ứng tiêu cực của những nhà lí thuyết xã hội học thời kì đầu đối với lí thuyết của Marx.

#### I. 4. Lí thuyết của K. Marx về sự biến đổi xã hội

Nhiều công trình đã được viết ra về bản chất của lí thuyết của Marx. Marx công bố phần lớn các công trình chủ yếu của ông vào nửa cuối thế kỉ XIX. Không chỉ nhiều về số lượng mà về nội dung, các công trình của ông rất khó mà tóm tắt.

Một cách đơn giản hóa đi nhiều, Marx đã đề ra một lí thuyết về xã hội tư bản dựa trên quan niệm của ông về bản chất cơ bản của con người, đó là sự "tổng hòa các mối quan hệ xã hội". Marx tin rằng con người, về bản chất là chứa đựng tiềm năng sản xuất, nghĩa là để sống còn, mọi người phải làm việc, phải tìm hiểu và khai thác tự nhiên. Khi làm điều này, họ tạo ra thực phẩm, quần áo, công cụ, nơi trú ẩn và các thứ cần thiết khác cho phép họ tồn tại. Sự sản xuất của họ là con đường hoàn toàn tự nhiên, thông qua đó họ thể hiện sự thôi thúc cơ bản về sáng tạo. Hơn nữa, những thôi thúc này được thể hiện trong mối quan hệ với những người khác; nói cách khác, mọi người sinh ra đều mang tính chất xã hội. Họ cần kết hợp với nhau để lao động, để sản xuất ra những thứ họ cần cho cuộc sống.

Xuyên suốt lịch sử, quá trình tự nhiên này đã bị phá vỡ, đầu tiên là bởi các điều kiện nghèo nàn và khắc nghiệt của xã hội nguyên thủy, và sau này bởi nhiều những sắp đặt cơ cấu do xã hội dựng lên trong tiến trình lịch sử. Bằng nhiều cách khác nhau, những cơ cấu này đã cản trở tiến trình sản xuất tự nhiên. Tuy nhiên, trong xã hội tư bản, sự tan vỡ này mới đến độ sâu sắc nhất; sự tan vỡ của tiến trình sản xuất tự nhiên đã lên đến cực điểm trong chủ nghĩa tư bản.

Về bản chất, chủ nghĩa tư bản là một cấu trúc (hoặc, chính xác hơn, là một chuỗi các cấu trúc), đã tạo dựng lên những rào chắn giữa một cá thể và tiến trình sản xuất, các sản phẩm của tiến trình này và những người khác; cuối cùng, nó thậm chí phân cách bản thân cá thể đó. Đây chính là ý nghĩa cơ bản của khái niệm *sự tha hóa*: nó là sự đổ vỡ của mối quan hệ tương hỗ giữa mọi người và giữa mọi người với cái mà họ sản xuất ra. Sự tha hóa diễn ra bởi vì chủ nghĩa tư bản đã tiến triển thành một hệ thống hai giai cấp, trong đó một số ít các nhà tư bản chiếm hữu tiến trình sản xuất, sản phẩm và thời gian lao động của những người làm việc cho họ. Thay vì tự sản xuất một cách tự nhiên cho bản thân, mọi người sản xuất một cách trái tự nhiên trong xã hội tư bản cho một nhóm nhỏ những nhà tư bản. Về mặt nhận thức, Marx rất quan tâm đến các cơ cấu của chủ nghĩa tư bản và sự đàn áp tác động của chúng lên những người lao động. Về mặt chính trị, ông luôn quan tâm tới việc giải phóng mọi người khỏi sự áp bức của các cơ cấu của chủ nghĩa tư bản.

Marx thực sự dành rất ít thời gian để tiên đoán về một nhà nước xã hội chủ nghĩa trong tương lai. Ông quan tâm khá nhiều đến việc tìm cách để mang tới sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản. Ông tin rằng những mâu thuẫn và xung đột trong lòng chủ nghĩa tư bản sẽ dẫn tới một cách biện chứng sự sụp đổ của nó; nhưng ông không nghĩ rằng tiến trình này là bất khả kháng. Mọi người phải hành động vào những thời điểm thích hợp và bằng những phương cách để biến chủ nghĩa xã hội thành hiện thực. Những nhà tư bản có nhiều thủ đoạn trong cách bị trị để đón đầu sự tới gần của chủ nghĩa xã hội, nhưng nó có thể bị phủ nhận, làm bất cứ việc gì. Tự nó, hệ thống tư bản chủ nghĩa dường như vỡ bởi sự phối hợp hành động của một giai cấp - giai cấp vô sản đã giác ngộ cách mạng. Giai cấp vô sản sẽ tạo ra cái gì trong tiến trình này? Chủ nghĩa xã hội là gì? Một cách cơ bản nhất, nó là một xã hội trong đó, lần đầu tiên, mọi người có thể tiếp cận với mô hình ý tưởng của Marx về các cá thể và các cấu trúc xã hội lớn. Với sự trợ giúp của kỹ thuật hiện đại, mọi người có thể tương tác hòa hợp với tự nhiên và những người khác để tạo ra cái mà

họ cần để sống. Hay nói theo cách khác, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, mọi người không còn bị tha hóa nữa.

## II. CÁC PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA MARX Ở CHÂU ÂU THỜI KÌ CHUYỂN TIẾP THẾ KỈ

Trong lúc nhiều nhà xã hội học thế kỉ XIX đang phát triển lí thuyết của họ ngược lại Marx, đồng thời cũng có một nỗ lực của những người Marxist nhằm gạn lọc và mở rộng lí thuyết Marx. Giữa năm 1875 và 1925, ít có sự đan xen giữa chủ nghĩa Marx và xã hội học (M. Weber là trường hợp ngoại lệ). Hai trường phái tư duy cùng song hành phát triển, với rất ít hoặc không có tương quan trao đổi nào giữa chúng.

Sau khi Marx qua đời (1883), lí thuyết Marx đầu tiên được các nhà nghiên cứu xã hội quan tâm bởi họ nhìn thấy trong lí thuyết của ông một quyết định luận về kinh tế và khoa học. Wallerstein gọi đây là kỉ nguyên của chủ nghĩa Marx chính thống. Fierdrich Engels (1820 - 1895), người bạn và cộng sự của Marx, còn sống sau khi Marx chết, được xem là người dẫn giải đầu tiên cho một viễn cảnh như thế. Về cơ bản, quan điểm này cho rằng lí thuyết khoa học của Marx đã bao trùm các qui luật kinh tế điều hành thế giới tư bản. Những qui luật này, chỉ ra sự sụp đổ không thể tránh khỏi của hệ thống tư bản. Những tư tưởng gia theo Marx thời kì đầu, như Karl Kautsky, tìm cách phát triển và vận dụng các qui luật này. Có nhiều vấn đề với viễn cảnh như vậy. Về một phương diện nào đó, nó dường như loại bỏ hoạt động chính trị - một nền tảng của lí thuyết Marx. Đó là, không cần thiết để các cá thể, đặc biệt là công nhân, làm bất cứ việc gì. Tự nó, hệ thống tư bản chủ nghĩa dường như sẽ tự sụp đổ không thể nào tránh khỏi, tất cả những gì họ phải làm là chờ đợi sự tiêu vong của nó. Ở cấp độ lí thuyết, những người theo chủ nghĩa Marx, gần như đã bỏ qua mối quan hệ biện chứng giữa các cá thể và các cấu trúc xã hội lớn.

Những vấn đề này, dẫn tới một phản ứng trong số các lí thuyết gia

Marxist và sự phát triển của chủ nghĩa Marx - Hegel vào đầu những năm 1900. Những người theo Hegel - Marxist, từ chối việc xem chủ nghĩa Marx chỉ là một lí thuyết khoa học, đã bỏ qua tư duy và hành động của cá nhân. Họ được gán cho cái tên: *Những người theo phái Hegel - Marxist, những nhà quyết định luận về kinh tế*. Lí thuyết Hegel có tầm quan trọng vì cả hai nguyên nhân, lí thuyết lần thực tiễn. Về lí thuyết, chúng phục hồi lại sự quan trọng của cá nhân, ý thức và mối tương quan giữa tư duy và hành động. Về thực tiễn, chúng nhấn mạnh sự quan trọng của hành động cá nhân trong việc *mang tới một cuộc cách mạng xã hội*.

Người dẫn giải chủ yếu cho quan điểm này là Georg Lukács. Theo Martin Jay, "Lukács là cha đẻ của chủ nghĩa Marxist phương Tây" và tác giả của cuốn *Giai cấp và ý thức giai cấp*, được xem là cuốn hiến chương của chủ nghĩa Hegel - Marx. Lukács từ năm 1900, đã bắt đầu hòa nhập chủ nghĩa Marx với xã hội học (nói riêng là lí thuyết của Weber và Simmel). Việc hòa hợp này sớm tiến triển nhanh hơn cũng với sự phát triển của lí thuyết phê phán trong những năm 1920 và 1930.

### III. NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA LÍ THUYẾT MAX WEBER (1864 - 1920)

Dù Marx và những người kế tục ông ở cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX nằm ngoài dòng xã hội học Đức; ở một mức độ đáng kể, xã hội học Đức thời kì đầu có thể được xem là sự phát triển nhằm chống lại lí thuyết Marx. Theo quan điểm một số người, điều này giải thích một phần học thuyết của nhân vật có ảnh hưởng lớn trong thời kì đầu của xã hội học Đức, Max Weber. Alber Solomon cho rằng, lí thuyết Weber phát triển "trong một cuộc tranh chấp kéo dài và căng thẳng với bóng ma của Marx". Tất nhiên, đây là sự cường điệu, nhưng bằng nhiều cách, lí thuyết Marx đã đóng một vai trò làm lu mờ lí thuyết Weber. Tuy nhiên, ở những mặt khác, Weber đã làm việc trong vòng truyền thống của Marx cố gắng "vo tròn" lí thuyết của Marx. Cũng như ở bình diện lí thuyết

Weber có nhiều đầu vào hơn là lí thuyết Marx. Chúng ta có thể lọc ra nhiều thứ từ các nguồn của xã hội học Đức bằng cách phân tích sơ lược từng quan điểm trong mối quan hệ giữa Marx và Max Weber. Cần ghi nhớ rằng, Weber không quen gì nhiều lắm với công trình của Marx (phần nhiều những tác phẩm này được xuất bản sau khi Weber chết), và Weber phản ứng đối với công trình của những người theo chủ nghĩa Marx nhiều hơn là với bản thân tác phẩm của Marx.

Weber có khuynh hướng xem Marx và những người Marxist ở thời của ông như là những người theo phái quyết định luận về kinh tế, những người đưa ra các lí thuyết nguyên nhân đơn lẻ về đời sống xã hội. Nghĩa là lí thuyết Marx được xem như sự gán ghép tất cả những bước phát triển lịch sử cho các cơ sở kinh tế. Dù điều này không đúng đối với bản thân lí thuyết của Marx, nhưng nó chính là quan điểm, lập trường của nhiều người Marxist sau này.

Đường như một trong những ví dụ về thuyết quyết định luận về kinh tế làm Weber quan tâm nhất là quan điểm cho rằng, các ý tưởng chỉ đơn giản là sự phản ánh của các lợi ích vật chất (đặc biệt là kinh tế), rằng các lợi ích vật chất quyết định ý thức. Từ quan điểm này, Weber được cho là đã "lộn ngược đầu Marx lại" (cũng như Marx đã từng lộn ngược Hegel lại). Thay vì tập trung vào các yếu tố kinh tế và các ảnh hưởng của nó lên ý thức, Weber cố gắng phân lớn sự chú tâm của mình tới các tư tưởng và những ảnh hưởng của nó đến kinh tế. Không xem các tư tưởng chỉ đơn giản là các phản ánh của các nhân tố vật chất, Weber xem chúng là những lực lượng tự trị, có khả năng ảnh hưởng sâu sắc đến thế giới kinh tế. Weber đã dành phần lớn quan tâm tới các tư tưởng, nhất là các hệ tư tưởng tôn giáo, và ông đặc biệt chú trọng tới tác động của những tư tưởng tôn giáo đối với kinh tế. Trong cuốn *Đạo đức của tín đồ Tin lành và Tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, ông quan tâm đến đạo Tin lành, chủ yếu như là một hệ tư tưởng, và tác động của nó đến sự ra đời của một hệ tư tưởng khác, "tinh thần của chủ nghĩa tư

bản" và cuối cùng là đến một hệ kinh tế tư bản. Ông còn có một quan tâm tương tự đến các thế giới tôn giáo khác, tìm hiểu bản chất của chúng đã cản trở sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ra sao trong các xã hội tương ứng của chúng. Trên nền tảng của loại hình công trình này, một số học giả đã đi đến kết luận rằng, Weber đã phát triển tư tưởng của ông đi ngược lại với tư tưởng của Marx.

Một quan điểm thứ hai về mối quan hệ giữa Weber và Marx, như đã nói trên, là ông không phản đối Marx nhiều bằng tìm cách hoàn thiện viễn cảnh lí thuyết của Marx. Ở đây, Weber được coi là làm việc trong phạm vi truyền thống của Marx hơn là đối kháng nó. Công trình của ông về tôn giáo, diễn giải từ quan điểm này, đơn giản là một nỗ lực để chỉ ra rằng không chỉ các nhân tố vật chất ảnh hưởng tới tư tưởng mà chính các tư tưởng, bản thân chúng cũng ảnh hưởng tới các cơ cấu vật chất. Cách diễn giải đó về công trình của Weber hiển nhiên là đặt nó gần hơn nhiều, thực tế là đi cùng chiều với lí thuyết Marx.

Một ví dụ chính xác về quan điểm cho rằng, Weber đã thực hiện một quá trình hoàn thiện lí thuyết Marx là trong lĩnh vực *lí thuyết phân tầng*. Trong công trình về sự phân tầng này, Marx tập trung vào giai cấp xã hội, mặt kinh tế của sự phân tầng. Mặc dù Weber thừa nhận tầm quan trọng của yếu tố này, song ông lí luận rằng, còn có những mặt khác của sự phân tầng cũng quan trọng. Rằng lưu ý về sự phân tầng cần được mở rộng hơn, bao gồm cả sự phân tầng trên cơ sở uy thế (địa vị) và quyền lực. Việc bao gồm cả những mặt khác này không tạo nên một sự phản bác Marx, mà chỉ đơn giản là một sự mở rộng tư tưởng của Marx.

Cả hai quan điểm mô tả sơ lược trên, thừa nhận sự quan trọng của lí thuyết Marx đối với Weber. Có những nhân tố của chân lí trong cả hai quan điểm; ở một số điểm, Weber làm việc đối kháng lại Marx, trong khi ở một số điểm khác ông lại mở rộng tư tưởng của Marx. Tuy nhiên, một quan điểm thứ ba về vấn đề này có thể là cái tốt nhất để xác định linh chất mối quan hệ giữa Marx và Weber. Đó là, Marx chỉ đơn giản được

xem là một trong nhiều ảnh hưởng tới tư tưởng của Weber.

Chúng ta có thể xác định một số các nguồn gốc của lí thuyết Weber, bao gồm các nhà sử học, triết học, kinh tế học và chính trị học Đức. Trong số đó, nhà triết học Immanuel Kant (1724 - 1804) đứng trên tất cả. Nhưng chúng ta cũng không được bỏ qua tác động của Friedrich Nietzsche (1844 - 1900), đặc biệt là sự đề cao của ông ta đối với người hùng - đối với công trình của Weber về nhu cầu của các cá nhân để chống lại tác động của chế độ quan liêu bàn giấy và các cơ cấu khác của xã hội hiện đại.

Ảnh hưởng của Kant đối với Weber và xã hội học Đức, nhìn chung cho thấy xã hội học Đức và chủ nghĩa Marx có những nguồn gốc triết học khác nhau. Như chúng ta đã thấy, chính là Hegel chứ không phải Kant, là tác nhân quan trọng đối với lí thuyết Marx. Trong khi triết học Hegel dẫn Marx và những người Marxist đi tìm kiếm các mối quan hệ, các mối xung đột và mâu thuẫn, thì triết học Kant ít nhất đã dẫn dắt một số nhà xã hội học Đức tìm kiếm tiền đề trong những viễn cảnh ổn định hơn. Đối với Kant, thế giới là một mớ sự kiện bùng bùng rối rắm không thể nào hiểu biết một cách trực tiếp được. Chỉ có thể nhận thức thế giới thông qua các quá trình gạn lọc, phân loại những sự kiện đó. Nội dung của thế giới thực tại theo Kant, khác biệt với các hình thái mà nội dung đó được nhận thức. Sự nhấn mạnh về các hình thái này, đưa đến công trình của những nhà xã hội học theo truyền thống Kant một tính chất tĩnh lặng bất động hơn là của những người Marxist theo truyền thống Hegel.

Xã hội học Đức sinh ra trong một tương tác phức tạp giữa lí thuyết Marx và nhiều dòng tư tưởng khác nhau. Nhân vật tiêu biểu hàng đầu của xã hội học Đức thời kì đầu là Max Weber và Georg Simmel.

Trong lúc Karl Marx, về cơ bản là đề ra một lí thuyết về chủ nghĩa tư bản. Công trình của Weber chủ yếu là một lí thuyết về tiến trình của



sự hợp lý hóa. Weber quan tâm tới vấn đề chung. tại sao các thể chế trong thế giới phương Tây đã phát triển ngày càng hợp lý hơn. trong khi các rào chắn hùng hậu dường như đã ngăn chặn một sự phát triển tương tự trên phần còn lại của thế giới.

Mặc dù sự hợp lý được vận dụng theo nhiều cách khác nhau trong công trình của Weber, cái đáng cho chúng ta chú ý ở đây là một tiến trình có liên quan đến một trong bốn kiểu mẫu mà Kalberg đã xác định, sự hợp lý hình thức (formal rationality). Sự hợp lý hình thức bao gồm, thường là một trường hợp với Weber, một sự quan tâm đối với hành vi của con người để chọn lựa các phương tiện và mục đích. Tuy nhiên, ở trường hợp này, sự chọn lựa đó được thực hiện theo các qui luật, chế định chung được áp dụng. Những thứ này, tới lượt chúng lại phát sinh từ vô số các cấu trúc vi mô, đặc biệt là các hệ thống quan liêu và kinh tế. Weber phát triển các lý thuyết của ông trong phạm vi một số lớn các nghiên cứu lịch sử có đối chiếu so sánh đối với phương Tây, Trung Quốc, Ấn Độ và nhiều khu vực khác trên thế giới. Trong các nghiên cứu này, ông ta tìm cách phân tích các nhân tố đã giúp mang tới hoặc cản trở sự phát triển của tiến trình hợp lý hóa.

Weber coi chế độ quan liêu hàn giầy (và tiến trình lịch sử của nó) như là một ví dụ cổ điển cho sự hợp lý hóa, nhưng sự hợp lý hóa có lẽ là được minh họa tốt nhất hiện nay bởi các nhà hàng thức ăn nhanh (fast food). Nhà hàng fast food là một hệ thống hợp lý đúng thể thức. trong đó mọi người (cả công nhân và thực khách) buộc phải tìm kiếm những phương tiện hợp lý nhất cho mục đích. Ví dụ, của sổ quay là một phương tiện hợp lý mà qua đó có thể phân phối cho các công nhân, và thực khách có thể lấy thức ăn một cách nhanh và hiệu quả nhất. Tốc độ và hiệu quả đã được ấn định bởi các nhà hàng fast food và các qui tắc theo đó chúng vận hành.

Weber gắn vào thảo luận của ông về tiến trình của chế độ hàn giầy hóa trong một thảo luận rộng hơn về thiết chế chính trị. Ông phân biệt

ba kiểu hệ quyền lực: truyền thống, thuyết phục và pháp điển hợp lý. Chỉ trong thế giới hiện đại phương Tây một hệ thống quyền lực pháp điển hợp lý mới có thể phát triển, và chỉ trong hệ thống đó người ta mới có thể tìm thấy một sự phát triển đến mức đầy đủ nhất một hệ thống quan chức hiện đại. Phần thế giới còn lại vẫn bị ngự trị bởi các hệ thống quyền lực theo truyền thống hoặc thuyết phục, mà nói chung là cản trở sự phát triển của một hệ thống quyền lực pháp điển hợp lý và một chế độ quan chức hàn giầy hiện đại. Nói tóm lại, sự cầm quyền truyền thống bắt nguồn từ một hệ thống lâu đời của các niềm tin. Ví dụ một lãnh tụ được cầm quyền chỉ vì gia đình hoặc thị tộc của người này đã luôn luôn nắm quyền lãnh đạo nhóm. Một lãnh tụ theo hệ thuyết phục đưa ra quyền lực của mình từ các khả năng hay đặc tính ngoại hạng, hoặc đơn giản hơn là do niềm tin của mọi người rằng, người này có những đặc chất đó. Mặc dù hai kiểu cầm quyền này có ý nghĩa quan trọng về lịch sử, Weber tin rằng khuynh hướng ở phương Tây, và cuối cùng, ở phần còn lại của thế giới, là hướng tới các hệ thống cầm quyền pháp điển hợp lý. Trong những hệ thống đó, quyền lực xuất phát từ các luật pháp và được ban hành một cách hợp lý. Như vậy, tổng thống của nước Mỹ cuối cùng ban bố quyền lực của ông ta từ các qui luật xã hội. Sự tiến hóa của chế độ cầm quyền pháp điển hợp lý, cùng với chế độ quan chức của nó, chỉ là một bộ phận của lý luận chung của Weber về sự hợp lý hóa của thế giới Tây phương.

Weber cũng thực hiện những phân tích phức tạp và chi tiết về sự hợp lý hóa của các hiện tượng như tôn giáo, luật pháp, đô thị và thậm chí cả âm nhạc. Nhưng chúng ta có thể minh họa cách tư duy của Weber qua một ví dụ - sự hợp lý hóa của thể chế kinh tế. Thảo luận này được diễn tả trong một phân tích rộng hơn của Weber về quan hệ giữa tôn giáo và chủ nghĩa tư bản. Trong một nghiên cứu lịch sử, Weber tìm hiểu tại sao một hệ thống kinh tế hợp lý (chủ nghĩa tư bản), đã phát triển ở phương Tây và tại sao nó đã không phát triển ở phần còn lại của thế giới. Weber đề ra vai trò trung tâm của tôn giáo trong tiến trình này. Ở một

cấp độ, ông thực hiện theo cách đối thoại với những người Marxist để cố gắng chỉ ra rằng, trái với điều mà nhiều người Marxist đương thời vẫn tin, tôn giáo không đơn thuần là một hiện tượng phụ. Thay vì vậy, nó đóng vai trò chủ chốt trong sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở phương Tây và trong sự thất bại của nó để phát triển ở phần còn lại của thế giới. Weber lý luận rằng, một hệ tôn giáo đặc biệt hợp lý (đạo Calvin), đã đóng vai trò trung tâm trong sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở phương Tây. Trái lại, ở những phần khác của thế giới mà ông ta nghiên cứu, Weber thấy rằng nhiều hệ thống tôn giáo phi lý (ví dụ, Khổng giáo, Đạo giáo, Ấn Độ giáo) đã kìm hãm sự phát triển của một hệ kinh tế hợp lý. Tuy nhiên, cuối cùng người ta có cảm giác rằng những tôn giáo này chỉ tạo ra những rào cản tạm thời đối với các hệ thống kinh tế - thật ra là toàn thể cơ cấu xã hội của những xã hội này, cuối cùng cũng trở nên hợp lý.

Lý thuyết của Weber còn nhiều hơn thế. Chẳng hạn, công trình của ông về sự hợp lý hóa có rất nhiều chi tiết lịch sử và vô số những lý thuyết sâu sắc. Ngoài ra, mặc dù sự hợp lý hóa nằm ở trung tâm lý thuyết Weber, nhưng nó không phải là tất cả. Vì đây không phải là phương tiện để đi vào nguồn chất liệu phong phú đó, nên chúng ta quay về với sự phát triển của lý thuyết xã hội học. Một vấn đề chủ chốt trong sự phát triển này là: Tại sao lý thuyết Weber chứng tỏ là có nhiều hấp dẫn hơn đối với những nhà xã hội học sau này hơn là lý thuyết Marx?

Một lý do là Weber đã chứng tỏ rằng, có thể dễ chấp nhận hơn về chính trị. Thay vì tấn thành thuyết cấp tiến của Marx, Weber là một người tự do hơn ở một số vấn đề và là người bảo thủ hơn ở các vấn đề khác (chẳng hạn vai trò của nhà nước). Mặc dù ông là một nhà phê bình nghiêm khắc đối với nhiều phương diện của xã hội tư bản hiện đại và đi đến nhiều kết luận phê phán tương tự như Marx, nhưng ông không phải là người đề ra các giải pháp cấp tiến đối với các vấn đề. Trong thực tế ông cảm thấy rằng các cải cách cấp tiến do những người Marxist và những người theo chủ nghĩa xã hội khác đề ra sẽ có hại nhiều hơn có lợi.

Các lý thuyết gia xã hội học sau, đặc biệt là ở Mỹ, thấy xã hội của họ như là đối tượng tấn công của lý thuyết Marx. Rất bảo thủ trong định hướng, họ tìm những lý thuyết thay cho chủ nghĩa Marx. Một trong những người gây thu hút là Max Weber (tiếp theo là Durkheim, Vilfredo Pareto và những người khác). Sau cùng, sự hợp lý hóa có ảnh hưởng không chỉ đối với các nước trong xã hội tư bản mà cả các nước xã hội xã hội chủ nghĩa trước đây. Thật sự, từ quan điểm của Weber, sự hợp lý hóa thiết lập nên một vấn đề thậm chí còn lớn hơn trong các xã hội xã hội chủ nghĩa.

Weber cũng được ủng hộ ở hình thức, trong đó ông đưa ra các phê phán của mình. Ông dùng phần lớn cuộc đời để tiến hành các nghiên cứu lịch sử, và các kết luận chính trị của ông thường là được đưa ra trong phạm vi nghiên cứu. Do đó, chúng có vẻ rất khoa học và có tính học thuật. Còn Marx, dù đã thực hiện nhiều nghiên cứu nghiêm túc, cũng đã viết rất nhiều những luận chiến quyết liệt, song cả công trình mang tính học thuật hơn của ông cũng dính dáng tới các phê phán chính trị chua cay. Ví dụ, trong bộ *Tư bản*, ông mô tả những nhà tư bản là những con "ma cà rồng" và "ma sói". Phong cách mang tính hàn lâm của Weber làm cho ông dễ được chấp nhận hơn đối với những nhà xã hội học về sau.

Một lý do khác ở sự công nhận lớn lao đối với Weber là ông đã vận động trong một truyền thống triết học cũng đã định hình công trình của nhiều nhà xã hội học sau này. Đó là, theo truyền thống triết học Kant, nghĩa là, trong nhiều cái khác, ông có khuynh hướng tư duy trong phạm vi nguyên nhân - kết quả. Kiểu tư duy này dễ chấp nhận hơn đối với các nhà xã hội học sau này, những người không quen thuộc và thấy bất tiện với logic biện chứng ở công trình của Marx.

Cuối cùng, Weber có vẻ đã đưa ra nhiều tiếp cận hoàn chỉnh về thế giới xã hội hơn là Marx. Trong lúc Marx, hình như hoàn toàn bị ám ảnh bởi kinh tế, Weber quan tâm đến một diện rộng các hiện tượng xã

hội. Tính tập trung đa dạng này, dường như đem tới nhiều cái để các nhà xã hội học sau này làm việc hơn là mối quan tâm hiển nhiên là một chiều của Marx.

Weber tạo ra phần lớn các tác phẩm chủ yếu của mình vào khoảng cuối những năm 1800 đầu những năm 1900. Thời kì đầu trong sự nghiệp, người ta xem ông là một nhà sử học nhiều hơn những quan tâm về các vấn đề xã hội học, nhưng từ đầu thế kỉ XX, mối tập trung của ông ngày càng dồn vào xã hội học. Thực sự, ông trở thành một nhà xã hội học hàng đầu vào thời đại mình ở Đức. Năm 1910, ông sáng lập (cùng những người khác, trong đó có Georg Simmel) *Hiệp hội các nhà xã hội học Đức* (GSS). Nhà của ông ở Heidelberg là một trung tâm trí thức không chỉ cho các nhà xã hội học mà cả cho những học giả từ nhiều lĩnh vực khác. Công trình của ông có ảnh hưởng rộng nhất ở Đức, nó cũng đã có ảnh hưởng rộng ở Mĩ, nhất là sau khi Talcott Parsons giới thiệu các tư tưởng của ông (và các nhà xã hội học Âu châu khác, nhất là Durkheim) cho lượng độc giả đông đảo ở Mĩ. Các tư tưởng của Marx không có một tác động tích cực đối với các lí thuyết gia xã hội học Mĩ cho tới năm 1960, song những tư tưởng của Weber đã có ảnh hưởng lớn lao từ trước đó, vào cuối những năm 1930.

#### IV. NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA LÍ THUYẾT GEORG SIMMEL (1858 - 1918)

Georg Simmel là người cùng thời với Weber, và là người đồng sáng lập GSS. Simmel phần nào đó là một lí thuyết gia xã hội học điển hình. Ví dụ, ông đã có ngay một ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển của lí thuyết xã hội học Mĩ, trong khi Marx và Weber lại bị quên lãng trong nhiều năm. Công trình của Simmel giúp định hình sự phát triển của một trong những trung tâm đầu tiên của xã hội học Mĩ - Trường Đại học Tổng hợp Chicago và lí thuyết chủ yếu của nó, *lí thuyết tương tác biểu tượng* (symbolic interactionism). Trường phái Chicago và thuyết tương tác biểu tượng trở thành, như chúng ta sẽ thấy, xã hội học hàn

dầu của Mĩ trong những năm 1920 và đầu 1930. Các tư tưởng của Simmel có ảnh hưởng ở Chicago chủ yếu vì những nhân vật hàng đầu ở Chicago thời đó, Albion Small và Robert Park, đã được tiếp xúc với tư tưởng của ông ở Berlin vào cuối những năm 1800. Park dự các bài giảng của Simmel vào năm 1899 và 1900, và Small học hàm thụ với Simmel vào những năm 1890. Họ trở thành những phương tiện chuyên chở các tư tưởng của Simmel về cho khoa và các sinh viên ở Chicago, thông qua việc dịch một số tác phẩm, và đã tạo được sự quan tâm của đông đảo độc giả Mĩ.

Một khía cạnh điển hình khác trong tác phẩm của Simmel là "cấp độ" phân tích của ông, hoặc ít nhất là cấp độ mà do đó ông trở nên nổi tiếng ở Mĩ. Trong khi Weber và Marx nghiên cứu các vấn đề vĩ mô, như sự hợp lí hóa của xã hội và một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, Simmel được biết nhiều bởi các tác phẩm ở tầm mức các vấn đề nhỏ hơn, đặc biệt là hành động cá nhân và sự tương tác. Ông sớm nổi tiếng vì tư duy của ông, xuất phát từ triết học Kant, theo các hình thái tương tác (ví dụ, sự xung đột) và các kiểu người tương tác (ví dụ, người lạ). Cơ bản, Simmel thấy rằng việc hiểu biết sự tương tác giữa mọi người là một trong những công việc chủ yếu của xã hội học. Tuy nhiên, không thể nào nghiên cứu một khối lượng khổng lồ những tương tác trong đời sống xã hội mà không có một số công cụ về khái niệm. Các *hình thái tương tác* (forms of interactions) và các *nhân vật tương tác* (interactants) xuất phát từ chỗ đó. Simmel cảm thấy ông có thể tách rời một số lượng giới hạn các hình thái tương tác có thể tìm thấy trong một số lớn các tập hợp xã hội. Do đó, nếu được trang bị, người ta có thể phân tích và thấu hiểu những tập hợp tương tác khác nhau này. Sự phát triển của một số giới hạn những nhân vật tương tác có thể có hữu ích tương tự trong việc giải thích các tập hợp tương tác. Tác phẩm này có ảnh hưởng sâu sắc đối với thuyết tương tác biểu tượng, mà như cái tên cho thấy, quan tâm chủ yếu đến sự tương tác. Tuy nhiên, một trong những cái trở trêu là, Simmel cũng quan tâm đến các vấn đề vĩ mô tương tự